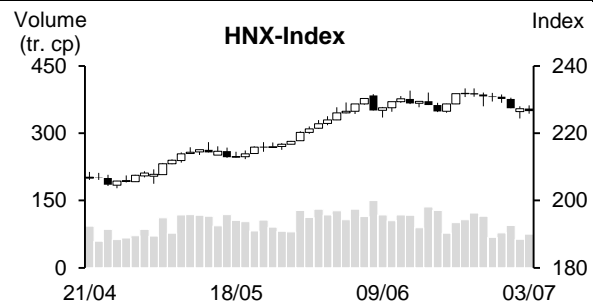
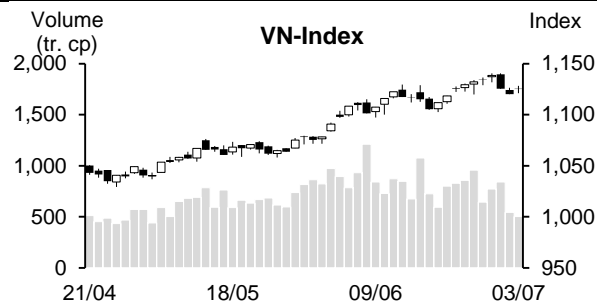


03/07/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,125.50	0.47%	1,123.37	0.02%	226.60	-0.32%
Tổng KLGD (tr. cp)	558.53	-9.58%	155.84	-20.19%	79.80	14.44%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	502.47	-7.57%	140.29	-11.31%	75.03	17.31%
TB 20 phiên (tr. cp)	800.98	-37.27%	211.33	-33.62%	105.35	-28.79%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,798	-14.48%	3,999	-27.47%	1,154	-8.19%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,667	-7.14%	3,557	-12.12%	1,040	-3.38%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,893	-35.09%	5,323	-33.19%	1,706	-39.03%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	253	53%	15	50%	98	41%
Số mã giảm	169	35%	10	33%	85	35%
Số mã đứng giá	59	12%	5	17%	57	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lấy lại sắc xanh trong phiên ngày thứ hai đầu tuần, song nhịp hồi chưa mang lại nhiều tín hiệu khả quan. Mặc dù số ngành tăng giá áp đảo, giá trị giao dịch trong phiên hôm nay lại lùi xuống mức nhất trong vòng hai tháng qua cho thấy tâm lý thận trọng của nhà đầu tư. Các cổ phiếu bluechips có diễn biến phân hóa mạnh, trong khi đó dòng tiền tìm đến các nhóm vốn hóa nhỏ hơn, điển hình như thủy sản, phân bón, đường, logistic. Đồng thời, các cổ phiếu liên quan đến đầu tư công, xây dựng hạ tầng, nguyên vật liệu cũng sôi động.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Chỉ số giữ được đóng cửa trên đường MA20 hướng lên, cùng với đường ADX nằm trên vùng 39 và đường +DI nằm trên -DI, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi. Tuy nhiên, phiên tăng điểm tạo nền Doji phía dưới MA5, kèm theo khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy dòng tiền có dấu hiệu thận trọng và lưỡng lự. Không những vậy, đường MACD tiếp tục hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán, hàm ý áp lực điều chỉnh vẫn chưa được rũ bỏ hết và rủi ro điều chỉnh về vùng hỗ trợ tâm lý 1.100 điểm là vẫn còn. Do đó, nhà đầu tư nên hạn chế mua đuổi giá với các vị thế lướt sóng. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index tiếp tục có phiên giảm thứ bảy liên tiếp. Chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với MA5 cắt xuống dưới MA20, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên và chỉ số có thể tiếp tục giảm điểm về vùng hỗ trợ 220 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thực sự rũ bỏ hết áp lực điều chỉnh sau phiên tăng 3/7. Do đó, nhà đầu tư nên hạn chế mua đuổi giá với các vị thế lướt sóng, thay vào đó, tận dụng các nhịp điều chỉnh để tái cơ cấu lại danh mục. Trong đó, ưu tiên là cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: VRE (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PSH, HVN

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VRE	Mua	04/07/23	27	27	0.0%	29.9	10.7%	26.4	-2.2%	Cổ phiếu ở hỗ trợ mạnh và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	PSH	Quan sát mua	04/07/23	12.7	15-15.5	11.3	Nhịp điều chỉnh tích cực với nền, vol nhỏ dần + giá đang về gần hỗ trợ 11.3-12.3 -> có cơ hội bật tăng trở lại, có thể canh mua vùng 12-12.3
2	HVN	Quan sát mua	04/07/23	14.15	15.5-15.8	13.2	Sức mạnh tương đối đang cải thiện so với thị trường chung + nhịp điều chỉnh không tiêu cực với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng sớm quay lại xu hướng tăng, có thể canh mua vùng 13.6-13.8

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Mua	15/05/23	28.2	25.5	10.6%	31	21.6%	24.4	-4.3%	
2	CTG	Mua	30/05/23	29.25	28	4.5%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
3	REE	Mua	01/06/23	65.2	61.5	6.0%	68.5	11.4%	59	-4%	
4	SSI	Mua	02/06/23	25.7	23.45	9.6%	27.8	18.6%	22.45	-4%	
5	KDH	Mua	08/06/23	30.4	30.45	-0.2%	35	14.9%	29	-5%	
6	TCM	Mua	13/06/23	56.5	51.4	9.9%	58.1	13%	49.3	-4%	
7	GMD	Mua	21/06/23	52.6	51	3.1%	56.2	10%	48.9	-4%	
8	BID	Mua	23/06/23	44.5	43.95	1.3%	48	9%	43	-2%	
9	PVT	Mua	27/06/23	23.2	21.35	8.7%	23.5	10%	20.6	-4%	
10	PLX	Mua	28/06/23	37.65	38.15	-1.3%	41.2	8%	37	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng 6/2023: Số lượng đơn đặt hàng mới tiếp tục giảm trong bối cảnh nhu cầu yếu

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global thì PMI trong tháng 6 vẫn nằm dưới ngưỡng 50 điểm tháng thứ tư liên tiếp, cho thấy sức khỏe ngành sản xuất tiếp tục suy giảm. Với kết quả 46.2, tăng so với mức 45.3 điểm của tháng 5, chỉ số lần này cho thấy các điều kiện kinh doanh tiếp tục suy giảm mạnh.

Các nhà sản xuất ở Việt Nam tiếp tục gặp khó khăn khi nhu cầu thị trường yếu kém vào thời điểm gần hết quý 2. Tổng số lượng đơn đặt hàng mới giảm tháng thứ tư liên tiếp, và tốc độ giảm là mạnh nhưng vẫn chậm hơn so với tháng 5. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới giảm nhanh hơn tổng số lượng đơn đặt hàng mới khi nhu cầu trên thị trường quốc tế giảm.

Tương tự, hoạt động mua hàng đã giảm tháng thứ tư liên tiếp, mặc dù mức giảm là nhẹ vào cuối quý 2. Hoạt động mua hàng hóa đầu vào và số lượng đơn đặt hàng mới giảm đã khiến tồn kho hàng mua giảm.

Chi phí đầu vào đã giảm tháng thứ hai liên tiếp, và tốc độ giảm là mạnh và nhanh nhất kể từ tháng 4/2020. Giá cả đầu vào giảm giúp các công ty dễ dàng hơn trong việc giảm giá bán hàng để kích thích nhu cầu. Giá cả đầu ra đã giảm tháng thứ ba liên tiếp, và lần giảm giá này là đáng kể nhất trong hơn ba năm qua.

Thặng dư thương mại hàng nông, lâm, thủy sản đạt 4,63 tỷ USD

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết, tổng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 đạt 24,59 tỷ USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu nông, lâm, thủy sản khoảng 19,96 tỷ USD. Như vậy, thặng dư thương mại toàn ngành đạt khoảng 4,63 tỷ USD, giảm 11%.

Hiện 5 mặt hàng có thặng dư thương mại cao nhất gồm: gỗ và sản phẩm gỗ (thặng dư 4,95 tỷ USD, giảm 27,9%), cà phê, hàng rau quả, gạo, tôm.

Đến nay, ngành nông nghiệp mới có 7 sản phẩm, nhóm sản phẩm có giá trị xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD gồm: cà phê, cao su, gạo, rau quả, hạt điều, tôm, sản phẩm gỗ. Riêng gạo và hạt điều là 2 sản phẩm tăng cả khối lượng và giá trị xuất khẩu, còn cà phê tuy giảm về khối lượng (giảm 2,2%) nhưng nhờ giá xuất khẩu bình quân tăng 5,2% nên giá trị xuất khẩu đạt 2,4 tỷ USD, tăng 3%.

Về thị trường xuất khẩu: Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nhật Bản tiếp tục là 3 thị trường xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Riêng chỉ có giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc có sự tăng trưởng dương (tăng 7,7%); còn xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Nhật Bản đều giảm với mức lần lượt là giảm 32,9% và giảm 5,3%.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

SHB chốt quyền chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 18%

Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội (SHB) vừa thông báo về ngày chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 18%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 24/07/2023. Sau khi hoàn thành việc chi trả cổ tức, vốn điều lệ của SHB sẽ tăng thêm hơn 5,520 tỷ đồng, lên mức 36,194 tỷ đồng.

Kết thúc quý 1/2023, tổng tài sản của SHB đạt 570,194 tỷ đồng; Huy động vốn thị trường 1 đạt 440,359 tỷ đồng; Dư nợ cho vay khách hàng đạt 408,530 tỷ đồng; Tổng thu nhập hoạt động của SHB đạt 6,204 tỷ đồng, tăng 32.2%; Lợi nhuận trước thuế đạt 3,620 tỷ đồng.

Năm 2023, SHB đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế trên 10,600 tỷ đồng, tăng 10%; tổng tài sản sẽ tăng trưởng 10%.

FMC: Doanh thu tiêu thụ 6 tháng đầu năm đi lùi 20%

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HOSE: FMC) vừa công bố báo cáo sơ kết hoạt động 6 tháng đầu năm 2023 (đã hợp nhất), với doanh thu tiêu thụ đạt 86.7 triệu USD (khoảng 2,060 tỷ đồng), bằng 80% cùng kỳ, nói cách khác là giảm 20% so với cùng kỳ.

Sản lượng tôm đông lạnh sản xuất trong 6 tháng đầu năm đạt 9,042 tấn, giảm khoảng 14% so với cùng kỳ năm trước. Còn sản lượng nông sản đông lạnh đạt 968 tấn, giảm gần 24%.

Lũy kế 5 tháng đầu năm (ước tính theo kết quả hàng tháng), doanh thu FMC đạt 68.1 triệu USD (tương ứng 1,615 tỷ đồng). Như vậy, ước tính trong tháng 6, doanh số tiêu thụ khoảng 18.6 triệu USD, giảm hơn 1% so với cùng kỳ.

Gỗ Thuận An (GTA): 6 tháng hoàn thành 50% kế hoạch lợi nhuận năm 2023

Công ty cổ phần Chế biến gỗ Thuận An (GTA) đã thông báo Nghị quyết HĐQT thông qua kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm và kế hoạch kinh doanh quý III. Theo đó kết thúc 6 tháng đầu năm 2023, Công ty ghi nhận tổng doanh thu đạt 119,8 tỷ đồng, tổng chi phí là 114,5 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 5,35 tỷ đồng.

Được biết năm 2023, GTA đặt kế hoạch tổng doanh thu đạt 332 tỷ đồng, tổng chi phí đạt 321,3 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 10,7 tỷ đồng. Như vậy, với kết quả đạt được của 6 tháng đầu năm, Công ty đã hoàn thành được 36,1% kế hoạch về doanh thu và 50% kế hoạch về lợi nhuận trước thuế.

Về kế hoạch kinh doanh quý III/2023, Gỗ Thuận An đặt mục tiêu tổng doanh thu đạt 54,9 tỷ đồng, tổng chi phí đạt 52,7 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 2,18 tỷ đồng.

Cũng trong nghị quyết này, Công ty đã thông qua thời gian dự kiến trả cổ tức năm 2022 trước ngày 30/9/2023, mức chi trả cổ tức 6,5%/mệnh giá (1 cổ phiếu được nhận 650 đồng).

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	44,500	2.65%	0.13%
VHM	55,900	1.64%	0.09%
GVR	20,150	3.87%	0.07%
GAS	94,000	1.08%	0.04%
BCM	80,900	2.15%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	33,200	2.47%	0.13%
HHC	120,000	9.59%	0.06%
SHS	13,400	1.52%	0.06%
NTP	38,600	2.93%	0.05%
BAB	14,100	0.71%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	32,000	-1.08%	-0.03%
CTG	29,250	-0.85%	-0.03%
EIB	20,600	-3.06%	-0.02%
VNM	70,700	-0.42%	-0.01%
NVL	14,550	-2.02%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	15,800	-9.71%	-0.21%
NVB	14,700	-3.92%	-0.12%
DNP	26,200	-9.66%	-0.12%
PVI	48,500	-2.41%	-0.10%
PTI	34,100	-9.07%	-0.10%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	12,950	3.60%	34,888,242
NVL	14,550	-2.02%	30,116,239
HPG	26,200	0.19%	17,066,212
SSI	25,700	-0.39%	13,143,988
HAG	8,170	0.25%	11,390,444

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
API	6,900	-9.21%	11,545,469
IDJ	7,300	-9.88%	10,839,265
SHS	13,400	1.52%	10,455,994
APS	7,900	-9.20%	7,252,038
PVS	33,200	2.47%	5,516,059

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	12,950	3.60%	448.6
HPG	26,200	0.19%	445.8
NVL	14,550	-2.02%	443.0
SSI	25,700	-0.39%	339.0
DIG	20,900	-0.71%	236.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	33,200	2.47%	181.7
SHS	13,400	1.52%	139.7
CEO	23,500	-1.26%	97.5
API	6,900	-9.21%	80.2
IDJ	7,300	-9.88%	79.3

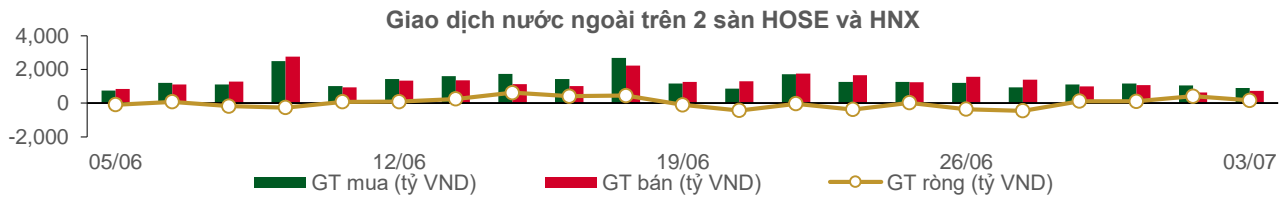
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	15,920,424	331.48
STB	4,075,000	121.52
VPB	4,929,000	98.08
OCB	2,650,000	47.70
CTG	1,500,001	44.10

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HHC	317,000	34.71
SHS	2,000,000	26.80
LHC	407,000	19.94
GKM	187,000	8.78
CAG	1,113,500	8.13

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.69	859.37	28.59	727.10	0.09	132.27
HNX	2.46	35.44	0.46	9.82	2.01	25.62
Tổng 2 sàn	31.15	894.81	29.05	736.92	2.10	157.89



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	26,200	5,822,200	152.13
VHC	69,500	1,120,600	76.78
SSI	25,700	2,969,700	76.57
VHM	55,900	1,251,700	69.45
CTG	29,250	1,720,600	50.58

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	13,400	2,000,100	26.80
PVS	33,200	82,200	2.72
CEO	23,500	66,540	1.57
VCS	59,600	15,700	0.94
TNG	19,300	42,000	0.80

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CTG	29,250	2,117,000	62.20
VPB	19,850	2,924,900	58.01
PNJ	74,000	643,400	47.64
MWG	43,000	980,100	43.71
VNM	70,700	592,500	41.86

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	23,500	162,800	3.85
BVS	23,800	40,000	0.94
PVS	33,200	22,600	0.74
NVB	14,700	50,000	0.74
PVI	48,500	12,500	0.61

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	26,200	4,630,500	120.99
SSI	25,700	2,534,600	65.34
VHM	55,900	1,126,900	62.52
VHC	69,500	698,500	47.76
SHB	12,950	682,700	8.79

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	13,400	1,986,700	26.62
PVS	33,200	59,600	1.98
VCS	59,600	15,700	0.94
SD9	8,900	81,100	0.70
API	6,900	84,700	0.58

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

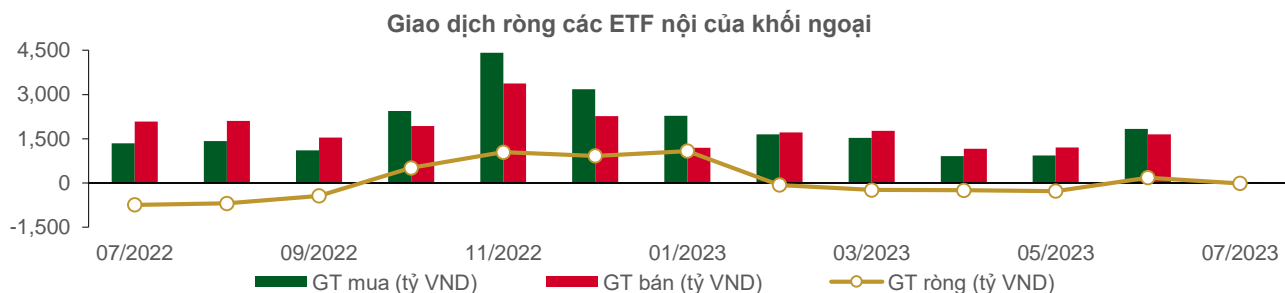
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	19,850	(1,797,500)	(35.69)
PNJ	74,000	(478,300)	(35.42)
KBC	29,800	(659,800)	(19.67)
POW	13,300	(1,443,000)	(19.29)
DGC	63,800	(227,300)	(14.65)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	23,500	(96,260)	(2.27)
BVS	23,800	(40,000)	(0.94)
NVB	14,700	(50,000)	(0.74)
PVI	48,500	(10,700)	(0.52)
PSW	9,100	(55,000)	(0.49)

Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	19,200	-0.8%	640,241	12.32
FUEMAV30	13,300	-0.2%	8,500	0.11
FUESSV30	13,770	-1.0%	9,400	0.13
FUESSV50	16,790	-0.1%	11,100	0.19
FUESSVFL	17,580	0.2%	239,710	4.21
FUEVFVND	23,900	-0.8%	1,057,413	25.22
FUEVN100	14,470	-0.8%	123,650	1.80
FUEIP100	8,050	0.2%	1,500	0.01
FUEKIV30	7,420	-0.5%	48,810	0.36
FUEDCMID	9,170	-0.2%	15,300	0.14
FUEKIVFS	10,040	0.1%	48,200	0.48
FUEMAVND	9,930	-0.2%	500	0.00
FUEFCV50	14,000	0.0%	100	0.00
Tổng cộng			2,203,824	44.98

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	2.63	7.75	(5.12)
FUEMAV30	0.08	0.00	0.08
FUESSV30	0.05	0.03	0.02
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	0.29	4.04	(3.75)
FUEVFVND	13.53	15.18	(1.65)
FUEVN100	0.39	1.37	(0.98)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.18	0.18	(0.00)
FUEDCMID	0.00	0.14	(0.14)
FUEKIVFS	0.24	0.24	(0.00)
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	17.39	28.94	(11.55)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,410	4.4%	15,680	64	22,050	1,314	(96)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	270	-3.6%	39,670	35	22,050	354	84	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	340	6.3%	157,100	59	86,400	331	(9)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2213	1,430	5.1%	11,450	64	86,400	1,311	(119)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,570	5.4%	1,100	121	86,400	1,338	(232)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2302	950	-7.8%	2,230	44	86,400	489	(461)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	540	1.9%	146,100	129	86,400	752	212	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2301	580	-4.9%	4,860	119	18,450	299	(281)	19,330	4.0	30/10/2023
CHPG2226	3,570	3.8%	39,030	64	26,200	3,480	(90)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	3,510	7.7%	2,950	121	26,200	3,282	(228)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	3,500	0.0%	0	86	26,200	3,340	(160)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,630	0.0%	2,580	14	26,200	2,540	(90)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	2,000	0.5%	2,120	44	26,200	1,899	(101)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	1,650	-2.4%	3,300	35	26,200	1,751	101	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	2,160	2.4%	39,860	129	26,200	2,339	179	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,690	-0.6%	3,040	183	26,200	1,410	(280)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,510	-1.3%	6,700	119	26,200	1,342	(168)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	1,860	-3.1%	45,060	326	26,200	2,040	180	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,220	0.0%	10,320	91	26,200	1,075	(145)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,760	1.1%	590	151	26,200	1,572	(188)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,480	-0.7%	580	183	26,200	1,249	(231)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,780	1.1%	1,400	242	26,200	1,447	(333)	23,330	4.0	01/03/2024
CMBB2211	80	0.0%	27,250	59	20,200	26	(54)	26,330	3.9	31/08/2023
CMBB2214	2,160	0.0%	7,570	64	20,200	1,957	(203)	16,580	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,120	0.0%	15,280	121	20,200	1,781	(339)	17,560	2.0	01/11/2023
CMBB2303	420	0.0%	6,690	35	20,200	515	95	20,290	2.0	07/08/2023
CMBB2304	710	0.0%	6,710	91	20,200	560	(150)	14,950	9.8	02/10/2023
CMBB2305	680	-1.4%	54,540	183	20,200	473	(207)	16,580	9.8	02/01/2024
CMBB2306	2,130	1.9%	76,970	326	20,200	1,873	(257)	19,510	2.0	24/05/2024
CMSN2215	110	37.5%	10,970	64	75,400	38	(72)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,190	-3.3%	3,080	119	75,400	866	(324)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,060	-0.6%	400	326	75,400	3,023	(37)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	800	-3.6%	25,020	91	75,400	581	(219)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,220	-2.4%	2,060	151	75,400	891	(329)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,520	-1.9%	110	242	75,400	1,095	(425)	76,790	10.0	01/03/2024
CMWG2214	320	-3.0%	32,190	64	43,000	209	(111)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	570	-1.7%	4,140	121	43,000	396	(174)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	310	0.0%	0	14	43,000	70	(240)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	310	-3.1%	80,800	129	43,000	418	108	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	700	-4.1%	18,580	91	43,000	613	(87)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	740	-1.3%	18,340	183	43,000	559	(181)	34,000	20.0	02/01/2024
CMWG2305	3,020	0.7%	25,350	326	43,000	2,892	(128)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,230	0.0%	24,800	119	14,550	574	(656)	13,460	4.0	30/10/2023
CPDR2301	1,230	-4.7%	27,160	119	16,700	846	(384)	14,220	4.0	30/10/2023
CPOW2301	800	-5.9%	42,330	119	13,300	590	(210)	13,980	2.0	30/10/2023
CSTB2224	5,010	3.9%	9,850	64	29,700	4,947	(63)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	5,080	3.0%	23,250	121	29,700	4,901	(179)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,540	0.7%	1,020	14	29,700	1,171	(369)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	1,020	-7.3%	1,040	35	29,700	1,392	372	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,420	-0.2%	19,310	129	29,700	4,316	(104)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	920	0.0%	640	119	29,700	838	(82)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,130	0.9%	50	183	29,700	977	(153)	29,110	5.0	02/01/2024

Bản tin chứng khoán

CSTB2306	2,690	3.9%	7,220	326	29,700	3,048	358	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	670	-2.9%	42,140	91	29,700	618	(52)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,150	-0.9%	2,850	151	29,700	1,020	(130)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	1,000	2.0%	24,470	183	29,700	852	(148)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,140	1.8%	6,690	242	29,700	1,015	(125)	30,330	5.0	01/03/2024
CTCB2212	80	33.3%	37,690	59	32,000	26	(54)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,670	-4.0%	30,310	64	32,000	1,516	(154)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,760	-3.8%	23,890	121	32,000	1,498	(262)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,660	0.0%	0	44	32,000	1,046	(614)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,030	-2.6%	18,330	326	32,000	2,752	(278)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	970	-1.0%	8,170	35	18,150	930	(40)	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	760	8.6%	83,290	91	18,150	591	(169)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	690	1.5%	49,060	183	18,150	501	(189)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	170	21.4%	38,140	59	55,900	153	(17)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,010	16.1%	4,200	64	55,900	685	(325)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,310	17.0%	620	121	55,900	785	(525)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	840	7.7%	2,060	119	55,900	545	(295)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,490	7.4%	1,350	326	55,900	2,820	(670)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	590	9.3%	8,070	91	55,900	321	(269)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,190	7.2%	8,120	151	55,900	831	(359)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,270	5.8%	1,380	242	55,900	772	(498)	57,780	8.0	01/03/2024
CVIB2201	2,830	-0.4%	4,980	64	19,650	2,489	(341)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	400	0.0%	3,070	35	19,650	531	131	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	1,970	-1.5%	45,830	326	19,650	2,184	214	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	730	-2.7%	29,510	119	51,100	339	(391)	53,980	8.0	30/10/2023
CVNM2212	230	-4.2%	46,530	64	70,700	84	(146)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	900	-2.2%	4,740	119	70,700	586	(314)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	670	-4.3%	8,350	91	70,700	355	(315)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	970	-2.0%	1,060	151	70,700	593	(377)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,270	-2.3%	2,270	242	70,700	707	(563)	71,000	10.0	01/03/2024
CVPB2212	170	6.3%	11,200	59	19,850	73	(97)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,000	5.3%	28,590	64	19,850	819	(181)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	690	-8.0%	18,340	86	19,850	432	(258)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,480	-5.1%	2,220	44	19,850	956	(524)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	620	0.0%	1,910	91	19,850	278	(342)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	650	1.6%	80,430	183	19,850	256	(394)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	220	0.0%	35,120	59	27,000	171	(49)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	340	9.7%	23,910	64	27,000	247	(93)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	420	7.7%	10,110	121	27,000	277	(143)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	300	-9.1%	2,310	14	27,000	44	(256)	29,700	4.0	17/07/2023
CVRE2302	560	0.0%	56,690	119	27,000	434	(126)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,050	1.5%	13,530	326	27,000	1,927	(123)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	390	-2.5%	70,970	91	27,000	274	(116)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	780	0.0%	6,770	151	27,000	639	(141)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	840	-1.2%	6,600	242	27,000	644	(196)	29,330	5.0	01/03/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	100,000	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	44,500	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,250	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MBB	HOSE	20,200	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,450	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	19,850	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	32,000	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
ACB	HOSE	22,050	31,840	13/06/2023	15,807	8.4	1.6
TPB	HOSE	18,150	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,350	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,650	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,300	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,650	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,950	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	133,800	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	62,900	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,300	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	29,700	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	16,150	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,009	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	94,000	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	17,345	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	33,200	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
PLX	HOSE	37,650	48,500	13/06/2023	3,969	16.3	2.5
MPC	UPCOM	17,978	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	44,200	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
TCM	HOSE	56,500	54,000	13/06/2023	247	17.9	2.0
MSH	HOSE	35,500	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	55,900	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	32,500	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	30,400	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	27,000	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	42,400	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	29,800	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	58,400	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	43,000	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	71,200	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	41,800	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	26,200	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	70,700	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	153,700	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	15,450	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	74,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	48,500	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,900	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	37,450	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	69,500	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	36,850	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	20,150	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	26,700	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,200	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	87,600	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	29,300	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912